

Số: 255 /BVLVBP-KD
V/v yêu cầu báo giá

Châu Thành, ngày 26 tháng 4 năm 2024

Kính gửi: Các Công ty

Bệnh viện Lao và Bệnh phổi Bến Tre có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu: Mua hóa chất xét nghiệm phục vụ công tác khám chữa bệnh năm 2024 với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Lao và Bệnh phổi Bến Tre - Ấp Hữu Thành, xã Hữu Định, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

Nguyễn Phan Huỳnh Như - Khoa dược, SĐT: 0977014379, email: nguyenphanhuynhnhubte@gmail.com

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Bản scan gửi qua địa chỉ email: nguyenphanhuynhnhubte@gmail.com
- Bản giấy gửi về địa chỉ: Khoa Dược - Bệnh viện Lao và Bệnh phổi Bến Tre - Ấp Hữu Thành, xã Hữu Định, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 9h00 ngày 26 tháng 4 năm 2024 đến trước 9h00 ngày 07 tháng 5 năm 2024.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày báo giá có hiệu lực.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

- Danh mục hóa chất: (danh mục đính kèm)
- Địa điểm cung cấp: Bệnh viện Lao và Bệnh phổi Bến Tre - Ấp Hữu Thành, xã Hữu Định, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre
- Thời gian giao hàng dự kiến: Quý 2/2024.

Bệnh viện Lao và Bệnh phổi Bến Tre rất mong nhận được sự tham gia của các Công ty.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, KD.



Phạm Thanh Bình

DANH MỤC MẶT HÀNG

Gói thầu: Mua hóa chất xét nghiệm phục vụ công tác khám chữa bệnh năm 2024

(Kèm theo Công văn số: 255/BVLVBP-KD ngày 26 tháng 4 năm 2024 của Bệnh viện Lao và Bệnh phổi)

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
1. Hoá chất sử dụng cho máy sinh hoá tự động				
1	Glucose	Chức năng : Phương pháp so màu bằng enzym để định lượng Glucose trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu Thành phần: -Reagent A : Phosphate buffer pH 7.4 25 g / l; 4 -Aminoantipirine 0,4 mmol / l; GOD \geq 30 kU / l; POD \geq 1 kU / l; NaN ₃ 0,95 g / l - Standard: D-Glucose 100 mg / dl (5,55 mmol / l), Benzoic acid <14,7 mmol / l Tuyến tính: 500 mg/dl (28 mmol/l) Giới hạn phát hiện: 1 mg/dl (0.05 mmol/l) Bảo quản: 2-8 °C	600	ml
2	Ure (URE UV)	Chức năng : Phương pháp enzym để định lượng Urê trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu Thành phần: -Reagent A : TRIS pH 7.8 150 mmol / l, 2-Ketoglutarate 8,75 mmol / l, ADP 0,75 mmol / l, Urease \geq 7,5 kU / l, GLDH (Glutamate-dehydrogenase) \geq 1,25 kU / l, Sodium Azide \leq 0,95 g / l -Reagent B : NADH 1,32 mmol / l, Sodium Hydroxide \geq 0,1% - Standart: Urea 50 mg / dl Tuyến tính: 300 mg/dl Giới hạn phát hiện: 2mg/dl Bảo quản: 2-8 °C	1.000	ml



3	AST/GOT	<p>Chức năng : Phương pháp động học IFCC-SCE để định lượng hoạt tính của Aspartate Aminotransferase (AST) trong huyết thanh và huyết tương</p> <p>Thành phần: -Reagent A : TRIS 28 mmol/l, EDTA-Na2 5.68 mmol/l, L-Aspartate 284 mmol/l MDH \geq 800 U/l, Sodium Azide 2 g/l</p> <p>-Reagent B : 2-Oxoglutarato 68 mmol/l, NADH 1.12 mmol/l, Sodium Hydroxide \leq 1%</p> <p>Tuyến tính: lên đến 440 U/L</p> <p>Giới hạn phát hiện: 3 U/L</p> <p>Bảo quản: 2-8 °C</p>	880	ml
4	ALT/GPT	<p>Chức năng : IFCC-SCE phương pháp động học để định lượng hoạt tính của Alanine Aminotransferase (ALT) trong huyết thanh và huyết tương</p> <p>Thành phần: -Reagent A : TRIS 28 mmol/l, EDTA-Na2 5.68 mmol/l, L-Alanine 284 mmol/l, Sodium Azide 2 g/l</p> <p>-Reagent B : NADH 1.12 mmol/l, Sodium Azide 0.095 g/l, Sodium Hydroxide \geq 1 %</p> <p>Tuyến tính: lên đến 400 U/L</p> <p>Giới hạn phát hiện: 3 U/L</p> <p>Bảo quản: 2-8 °C</p>	880	ml
5	GGT	<p>Chức năng : Phương pháp động học để định lượng hoạt tính Gamma-glutamyltransferase (GGT) trong huyết thanh và huyết tương</p> <p>Thành phần: -Reagent A : Tris buffer, pH 8.25 100 mmol/l, Glycylglycine 100 mmol/l, Chất ổn định</p> <p>-Reagent B : L- γ- glutamyl-3carboxy-p- nitroanilide 4 mmol / l, chất ổn định</p> <p>Tuyến tính: lên đến 300 U/l</p> <p>Giới hạn phát hiện: 1 U/L</p> <p>Bảo quản: 2-8 °C</p>	750	ml
6	Creatinine	<p>Chức năng : Định lượng Creatinine bằng phương pháp Jaffè trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu</p> <p>Thành phần: - Reagent A: Sodium hydroxide 1,25 mmol / l</p> <p>- Reagent B: Picric acid 20,5 mmol / l</p> <p>- Standard: Creatinine 2 mg / dl</p> <p>Tuyến tính: 6 mg/dl</p> <p>Giới hạn phát hiện: 0.1 mg/dl</p> <p>Bảo quản: 15-25 °C</p>	500	ml
7	CLEANING SOLUTION	<p>Chức năng: Làm sạch các chất phản ứng còn đọng trong cuvettes</p> <p>Thành phần: Sodium hydroxide < 1%</p> <p>Bảo quản: 15-25 °C</p>	1.064	ml

15	GGT	Thành phần: Tris buffer (pH 8,25) 125 mmol/l Glycyl Glycine 125 mmol/l L-γ-Glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 20 mmol/l. Measuring range (phạm vi đo): 1.68 - 500 U/l	990	ml
16	Creatinine	R1: Sodium Hydroxide 394 mmol/l R2: Picric Acid 11 mmol/l R3 standard See bottle label Measuring range (phạm vi đo): 0.14 - 40 mg/dl Wavelength (bước sóng): 492 (490 - 510) nm	1.025	ml
17	CK	Xét nghiệm CK trong máu. Độ tuyến tính 2.000U/L. Thành phần R1: D-glucose 20mmol/l, Adenosine diphosphate 2mmol/l, Magnesium acetate 10mmol/l, N-acetylcysteine 20mmol/l, NADP+ 2mmol/l, Hexokinase 3000U/L, Glucose-6-phosphate dehydrogenase 2500U/l, Imidazole buffer 100mmol/l, 2 adenisine 5 phosphate 5mmol/l. R2: Imidazole buffer 100mmol/l, Creatine phosphate 30mmol/l, CV%: 0.97% - 224.29U/L, 0.99 - 507.81U/L.	150	ml
18	LDH	Hoá chất xét nghiệm LDH trong máu. Độ tuyến tính: 800U/L. Blank Absorbance ≤ 0.5. Thành phần R1: Lithium lactate 62.5mmol/l, Potassium Chloride 190.0mmol/l, Tris buffer 1000.0mmol/l, R2: Tris buffer 100.0mmol/l, NADH 30mmol/l. CV%: 0.98% - 203.9U/l, 0.94% - 353.4U/L.	375	ml
Cộng: 18 mặt hàng				